

Bản án số: 206/2022/DS-PT

Ngày: 28/4/2022

V/v: "*Tranh chấp đòi lại tài sản*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Châu

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thu

Bà Phạm Thị Kim

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Anh – Thư ký Tòa án Nhân dân T phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân T phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Kim Tiền – Kiểm sát viên.

Ngày 27 và 28/4/2022 tại trụ sở Tòa án Nhân dân T phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 69/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2022, về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 272/2022/DS-ST ngày 24/01/2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1035/2022/QĐPT-DS ngày 24/3/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 3736/2022/QĐ-PT ngày 13/4/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Quốc P**, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ:, thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim O theo văn bản ủy quyền ngày 10/7/2015) (có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Sỹ Thị T** (Sỹ Thị T1) , sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ:, thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh.

Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Văn B (vắng mặt) và ông Mai Tiến L (có mặt) thuộc Công ty Luật TNHH MTV .

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trần Thị Kim O, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: 39/6C đường 102, khu phố 7, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh.

3.2 Ông **Bành Minh Q**, sinh năm 1955 (có mặt)

3.3 Ông **Bành Minh Q1**, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: , thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh.

3.4 Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: , tỉnh Bình Thuận.

3.5 Bà **Nguyễn Thị v**, sinh năm 1941(vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Quốc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 7 năm 2015, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 21/7/2017 và lời khai tại Tòa án, đại diện nguyên đơn bà Trần Thị Kim O trình bày:*

Đầu tháng 11/2011, bà Sỹ Thị T có đến văn P làm việc của ông Nguyễn Quốc P nhờ làm dịch vụ về nhà đất. Sau đó, ông P biết bà T chuyên môi giới dịch vụ pháp lý và nhà đất. Ông P có nhờ bà T làm một số việc về nhà đất và nhiều lần giao tiền cho bà T, cụ thể:

+ Ngày 14/12/2011, bà T nhận 250.000.000 đồng do ông P giao để làm dự án.

+ Ngày 02/3/2012, bà T nhận 100.000.000 đồng do ông P giao để làm dự án.

+ Ngày 25/4/2012, bà T nhận 200.000.000 đồng do ông P giao để làm dự án.

+ Ngày 12/11/2012, bà T nhận hai lần tiền, mỗi lần 35.000.000 đồng do bà O giao để lo xin việc cho con ông Nguyễn Văn T.

+ Ngày 12/11/2013, bà T nhận 40.000.000 đồng do bà O giao để làm dự án.

Tổng cộng số tiền bà T đã nhận là 660.000.000 đồng. Do công việc không thành nên buộc bà T trả số tiền đã nhận. Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/7/2017, ông P trình bày số tiền bà T nhận trên là số tiền bà T mượn của ông P.

Sau đó, bà O có nhận lại 35.000.000 đồng. Ngày 25/12/2014, ông P có nhận của bà T số tiền là 10.000.00 đồng, số tiền còn lại bà T hẹn 03 tháng trả, nếu hết thời hạn trên bà T không trả thì phải trả lãi suất cho ông P.

Hiện bà T còn nợ ông P 615.000.000 đồng. Nay ông P kiện yêu cầu bà T trả ngay một lần số tiền còn nợ 615.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 9%/năm T từ ngày 25/3/2015 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

**Bị đơn bà Sỹ Thị T trình bày:*

Năm 2008, bà có cho ông Nguyễn Quốc Thái vay số tiền 457.900.000 đồng và 4.000 đô la Mỹ. Ông Thái bỏ trốn nên bà có nhờ văn P Luật sư Quốc P tư vấn pháp lý và làm đơn khởi kiện ra Tòa án. Ông P kêu bà đưa số tiền 350.000.000 đồng. Bà đã đưa cho ông P làm hai đợt, cụ thể tháng 03/2010 đưa 250.000.000

đồng, tháng 4/2010 đưa 100.000.000 đồng (có biên nhận). Sau đó, ông P làm không được vụ ông Thái nên có trả lại bà số tiền trên vào hai đợt ngày 14/12/2011 (250.00.000 đồng) và ngày 02/3/2012 (100.000.000 đồng).

Đến tháng 7/2010 ông P có mượn bà 200.000.000 đồng để làm dự án. Ngày 25/4/2012, ông P trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng và bà có ký nhận.

Do đó, tất cả giấy nhận tiền ngày 14/12/2011, ngày 02/3/2012 và ngày 25/4/2012 là do ông P trả tiền cho bà chứ không phải bà nhận tiền từ ông P để làm công việc cho ông P.

Số tiền 35.000.000 đồng lo xin việc cho con ông Nguyễn Văn T (bà O xuất trình 02 giấy, nhưng thực tế bà O chỉ có giao một lần số tiền là 35.000.000 đồng). Bà đã trả cho bà O số tiền 35.000.000 đồng vào ngày 02/7/2013.

Số tiền 40.000.000 đồng là bà Hà Thị Hương Loan nhờ ông P làm sổ nhà đất. Ông P làm hai năm không được nên bà Loan đòi. Bà có nhận số tiền 40.000.000 đồng từ ông P để trả cho bà Loan.

Đối với giấy nhận tiền ngày 25/12/2014 ông P tự viết, tự bịa ra chứ bà không có trả cho ông P 10.000.000 đồng, cũng không cam kết trả trong vòng 03 tháng, bà cũng không ký xác nhận trong giấy nhận tiền này. Ngoài ra, thời điểm này ông P còn nợ bà hơn hai trăm.000.000 nên không có việc bà trả cho ông P 10.000.000 đồng như giấy nhận tiền ngày 25/12/2014. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P. Bà xác định không có nợ ông P.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà O trình bày: Bà là vợ ông P. Việc làm ăn giữa ông P với bà T, bà không biết. Việc bà giao tiền cho bà T ba lần là do ông P nhờ bà đưa cho bà T. Số tiền bà T nhận từ ông P là tiền chung của vợ chồng bà. Bà thống nhất ý kiến của ông P yêu cầu bà T trả số tiền 615.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 9%/năm từ ngày 25/3/2015.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bành Q Minh trình bày:* Ông là chồng bà Sỹ Thị T, ông Minh thống nhất lời trình bày của bà T.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bành Minh Q1 trình bày:* Ông là con bà Sỹ Thị T và ông Bành Minh Q. Ông P có nợ mẹ ông số tiền 37.000.000 đồng tiền án phí. Mẹ ông đòi hoài nhưng ông P không trả. Ông quá bức xúc nên có đến nhà dọa đánh ông P thì ông P mới viết giấy hứa hẹn trả nợ cho mẹ ông nhưng đến nay chưa trả. Do bận đi làm nên ông xin vắng mặt.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ông P, bà O và ông có quan hệ bạn bè vì nhà ông P sát vách nhà ông. Ông có biết bà T1, có gặp bà T1 một lần thông qua bà O. Khoảng tháng 11/2012, ông có nhờ bà O xin việc cho con gái của ông tên là Hằng. Ông chỉ nhờ xin việc dùm chứ không đề cập đến phí xin việc. Bà O nói có quen người trong bệnh viện Thủ Đức để xin việc cho cháu Hằng. Kết quả xin việc không thành. Do việc nhờ xin việc không có phí nên ông không đưa tiền cho bà O và cũng không nhận tiền gì từ bà O. Việc bà O cho rằng phí xin việc ban đầu 35.000.000 đồng, sau giá xin việc là 70.000.000 đồng và giao số tiền này cho bà T làm 02 lần. Bà T đã trả lại 35.000.000 đồng, còn

nợ 35.000.000 đồng thì đây là vấn đề của ông P, bà O và bà T, ông không biết và không liên quan. Ông có đơn xin giải quyết vắng mặt.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:* Vào khoảng năm 1976-1977, bà có tranh chấp đất với ông Dương Văn Lâm và ông Đặng Minh Tịnh, diện tích khoảng 10 ha đất tại xã Trí Bình, Thái Bình và thị trấn Châu T, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh. Khoảng năm 2008, bà có nộp đơn kiện tại Tòa án huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh. Bà có nhờ bà T (T1) để tư vấn giải quyết thì bà T dẫn đến gặp ông Nguyễn Quốc P để nhờ ông P làm dịch vụ giải quyết cho bà. Ông P nói giải quyết xong chia 5/5. Sau đó, ông P cho bà T và ông Nguyễn Văn Thanh (lính của ông P) đến nhà bà nhận tiền, cụ thể 03 lần: Lần 1 ngày 27/3/2012 đưa 20.000.000 đồng, lần 2 ngày 03/5/2012 đưa 100.000.000 đồng, lần 3 ngày 12/6/2012 đưa 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 150.000.000 đồng. Tất cả số tiền này ông Thanh là người trực tiếp nhận và làm giấy biên nhận cho bà. Sau khi nhận tiền, ông Thanh bỏ trốn, không tham gia làm dịch vụ giải quyết tranh chấp cho bà nữa nên bà nhiều lần xuống nhà ông P để nhờ ông P nói với ông Thanh trả tiền cho bà. Ông P nói không biết ông Thanh ở đâu, từ đó bà không tìm được ông Thanh nên bỏ luôn cho đến nay. Hiện bà lớn tuổi, bị bệnh huyết áp, bệnh khớp nên không đến Tòa án Nhân dân Quận 9 để tham gia phiên đối chất và xét xử giải quyết vụ kiện giữa ông P với bà T. Bà xin vắng mặt.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 272/2022/DS-ST ngày 24/01/2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, T phúc Hồ Chí Minh đã tuyên xử:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Quốc P về yêu cầu buộc bà Sỹ Thị T (Sỹ Thị T1) trả số tiền 615.000.000 đồng và tiền lãi 410.000.000 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Quốc P phải nộp án phí 42.750.000 đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức.

Cán trừ vào tiền tạm ứng án phí 11.675.000 đồng ông Nguyễn Quốc P đã nộp tại biên lai số AA/2012/06979 ngày 13/8/2015 và tiền tạm ứng án phí 5.208.000 đồng ông P đã nộp tại biên lai số AA/2016/0003086 ngày 24/7/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 9. Ông P còn phải nộp 25.867.000 đồng án phí tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Ngày 25/01/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn trình bày: Bà Sỹ Thị T là người viết giấy nhận tiền và ký nhận vào 05 giấy nhận tiền vào các ngày 14/12/2011, 02/3/2012, 25/4/2012, 12/11/2012 và 12/11/2013 tổng cộng số tiền là 660.000.000 đồng, trong đó bà T đã trả lại tổng cộng 45.000.000 đồng, còn nợ 615.000.000 đồng nên yêu cầu bà T tiếp tục trả số tiền còn nợ cho ông P. Đối với lời khai tại cơ quan Công an là do bà T có đơn tố cáo liên quan đến khoản nợ khác có biên nhận cùng ngày do bà T đang giữ bản chính, không phải chứng cứ giấy biên nhận mà ông P tranh chấp tại tòa vì giữa ông P và bà có nhiều quan hệ vay mượn tiền khác nhau. Ông P yêu cầu được rút phần yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền cho bà T mượn.

- Bị đơn bà Sỹ Thị T trình bày: Bà T xác định 05 giấy nhận tiền vào các ngày 14/12/2011, 02/3/2012, 25/4/2012, 12/11/2012 và 12/11/2013 đều do ông P yêu cầu bà T ghi số tiền nhận vào giấy để ông P trả lại số tiền đã nhận cho bà T nên bà T viết và ký tên trên các giấy này, thực tế là tiền ông P trả nợ cho bà T liên quan đến khoản tiền ông P đã nhận của bà T 02 lần tiền gồm 100.000.000 đồng và lần 250.000.000 đồng vào tháng 7/2011 là tiền bà T đưa cho ông P làm dịch vụ pháp lý đối với vụ kiện đòi nợ của ông Nguyễn Quốc Thái, do ông P không làm được nên ông P trả lại cho bà T nhận, không phải tiền vay mượn hay làm ăn như ông P trình bày. Đối với giấy nhận tiền ngày 14/12/2011 ông P tự ghi vào nội dung “có dự án bà H” và giấy nhận tiền ngày 25/4/2022 viết thêm “làm hơ-dự án” . Bà T xác nhận đối với trình bày của ông P tại cơ quan Công an là bịa đặt, không đúng sự thật vì bà T tố cáo ông P tại Công an là yêu cầu ông P phải trả lại cho bà T 262.000.000 đồng là khoản tiền khác không phải là khoản tiền 220.000.000 đồng và 250.000.000 đồng như ông P khai tại Công an, vì đó là khoản nợ khác, không phải khoản nợ 250.000.000 đồng tại giấy nhận tiền ngày 14/12/2011.

- Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Sỹ Thị T trình bày: 05 giấy nhận tiền vào các ngày 14/12/2011, 02/3/2012, 25/4/2012, 12/11/2012 và 12/11/2013 đều do bà T viết và ký nhưng thực tế là tiền ông P trả nợ cho bà T liên quan đến khoản tiền ông P đã nhận của bà T liên quan vụ kiện đòi nợ ông Nguyễn Quốc Thái, do ông P không làm được nên ông P trả lại cho bà T nhận, không phải tiền vay mượn hay làm ăn như ông P trình bày. Đối với giấy nhận tiền ngày 14/12/2011 ông P tự ghi vào nội dung “có dự án bà H” và giấy nhận tiền ngày 25/4/2022 viết thêm “làm hơ-dự án” nên yêu cầu giám định màu mực và chữ viết của các nội dung ghi thêm này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bành Minh Q trình bày: ông P không có tiền trả mặt bằng nên không thể có tiền cho bà T mượn được nên đề nghị Tòa án xem xét có việc cho mượn tiền hay không.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân T phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử tuyên bố nghị đề nghị án, Thẩm phán chủ tọa, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự .

Những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T phải trả lại cho ông P số tiền đã nhận là 575.000.000 đồng, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bà T trả lại cho nguyên đơn 40.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 12/11/2013; sửa phần án phí dân sự sơ thẩm. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc rút yêu cầu tính lãi trên số tiền đã giao cho bà T nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thời hạn kháng cáo:

Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vào ngày 24/01/2022 đến ngày 25/01/2022 nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P có đơn kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự kháng cáo trong thời hạn luật định.

Về tố tụng:

[2] Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P có mặt, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P là bà Trần Thị Kim O có mặt; Bị đơn bà Sỹ Thị T có mặt; Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư ông Mai Tiến Luật có mặt; Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư ông Phạm Văn B vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bành Minh Q1 có mặt; ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ 02 nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Căn cứ đơn khởi kiện nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P yêu cầu bị đơn bà Sỹ Thị T (tên gọi khác là Sỹ Thị T1) hoàn trả lại số tiền đã nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là chưa chính xác, mà cần áp dụng khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ các chứng cứ gồm các giấy nhận tiền ngày 14/12/2011, bà T nhận 250.000.000 đồng do ông P giao; Giấy nhận tiền ngày 02/3/2012, bà T nhận 100.000.000 đồng do ông P giao; giấy nhận tiền ngày 25/4/2012, bà T nhận 200.000.000 đồng do ông P giao; giấy nhận tiền ngày 12/11/2012, bà T nhận hai lần tiền, mỗi lần 35.000.000 đồng do bà O giao để lo xin việc cho con ông Nguyễn Văn T; giấy nhận tiền ngày 12/11/2013, bà T nhận 40.000.000 đồng do bà O giao. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận bà T tự ghi số tiền và ký tên, ghi họ tên tại các giấy nhận tiền nêu trên, nên có cơ sở xác định thời điểm từ ngày 14/12/2011 đến ngày 12/11/2013 bà T có nhận tiền của ông P và bà O tổng cộng số tiền 660.000.000 đồng.

[5] Xét, bị đơn bà Sỹ Thị T xác nhận có ký tên và nhận các khoản tiền tại 05 giấy nhận tiền vào các ngày 14/12/2011, 02/3/2012, 25/4/2012, 12/11/2012 và 12/11/2013 tổng cộng số tiền là 660.000.000 đồng. Bị đơn khai khoản tiền bị đơn nhận vào ngày 14/12/2011 là 250.00.000 đồng và ngày 02/3/2012 là 100.000.000 đồng là tiền ông P hoàn trả lại tiền dịch vụ tư vấn pháp lý mà ông P đã nhận của bà T 250.000.000 đồng vào tháng 03/2010 và 100.000.000 đồng vào tháng 4/2010, nhưng tại biên nhận tiền ngày 26/4/2010 thể hiện nội dung ông P nhận 100.000.000 đồng của bà T là tiền thù lao và tiền lương và biên nhận ngày 19/3/2010 thể hiện bà T sẽ trả thù lao cho ông P 250.000.000 đồng đều liên quan đến vụ án đòi nợ ông Nguyễn Quốc Thái, còn các khoản tiền bà T nhận của ông P theo 05 giấy nhận tiền nói trên không thể hiện là tiền ông P hoàn trả lại cho bà T liên quan đến hợp đồng dịch vụ pháp lý trong vụ án ông Thái.

[6] Mặc khác các biên nhận gồm:

- Biên nhận số 26/BN-HSDV ngày 21/01/2011 ông P nhận 250.000.000 đồng là tiền thù lao và tiền thưởng liên quan đến vụ án ông Thái;
- Biên nhận số 26/BN-HSDV ngày 26/4/2010 ông P nhận 100.000.000 đồng là tiền thù lao và tiền thưởng liên quan đến vụ án ông Thái;
- Hợp đồng dịch vụ số 17/BN-HSDV ngày 19/3/2010 ông P nhận 250.000.000 đồng là tiền thù lao liên quan đến vụ án ông Thái;
- Biên nhận số 17/BN-HSDV ngày 17/3/2010 ông P nhận 250.000.000 đồng là tiền thù lao liên quan đến vụ án ông Thái

Các tài liệu do bà T cung cấp giả sử nếu có thật thì thể hiện bà T và ông P có nhiều giao dịch dân sự khác nhau, giữa bà T và ông P có 03 lần giao nhận tiền vào ngày 17 và 19/3/2010, ngày 21/01/2011, mỗi lần giao tiền đều giao là 250.000.000 đồng và đều thể hiện tiền thù lao liên quan đến vụ án ông Thái. Do đó, không có cơ sở xác định khoản tiền bà T nhận của ông P ngày 14/12/2011 là tiền ông P hoàn trả lại cho bà T liên quan đến vụ án ông Nguyễn Quốc Thái. Đối với các chứng cứ

biên nhận tiền và hợp đồng dịch vụ pháp lý do bà T cung cấp đều là bản photocopy nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS 2015 quy định “1. Tài liệu được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận...” nên xác định các tài liệu do bà T cung cấp nói trên không phải là chứng cứ.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm ông P xác định nội dung lời khai tại cơ Đoàn cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội Công an Quận 9 liên quan đến khoản tiền 250.000.000 đồng là khoản cộng lại của các khoản tiền khác của nhiều biên nhận khác nhau thành 220.000.000 đồng. Nguyên đơn xác định cùng ngày 14/12/2011 bà T có ghi cho nguyên đơn 02 biên nhận tiền, mỗi khoản tiền đều 200.000.000 đồng nên nội dung ông P khai tại cơ quan Công an là biên nhận khác không phải biên nhận 250.000.000 đồng mà ông P tranh chấp tại Tòa án là phù hợp với lời khai của bà T tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác định lời khai của ông P tại cơ quan Công an là bịa đặt không đúng sự thật vì bà T tố cáo ông P tại cơ quan Công an là yêu cầu ông P trả cho bà T khoản tiền 262.000.000 đồng, không liên đến khoản tiền 220.000.000 đồng hay 250.000.000 đồng như ông P khai nên có cơ sở xác định khoản tiền 250.000.000 đồng do bà T ký nhận của ông P vào ngày 14/12/2011 là không phải là khoản tiền tại biên nhận do ông P khai tại cơ quan Công an nên cần buộc bà T phải hoàn trả 250.000.000 đồng cho ông P theo biên nhận ngày 14/12/2011.

[8] Đối với số tiền bà T nhận của ông P tại giấy nhận tiền ngày 02/3/2012 thể hiện bà T nhận tiền của ông P không thể hiện nội dung nào liên quan đến việc ông P trả tiền cho bà T trong vụ án ông Nguyễn Quốc Thái nên xác định số tiền bà T nhận của ông P vào ngày 02/3/2012 bà T chưa hoàn trả lại cho ông P nên cần buộc bà T phải hoàn trả lại số tiền bà T đã nhận của ông P vào ngày 02/3/2012 là 100.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở chấp nhận.

[9] Đối với số tiền bà T nhận của ông P ngày 25/4/2012 là 200.000.000 đồng, bà T khai số tiền này là tiền bà T cho ông P mượn vào tháng 7/2010 nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa ông P và bà T có giao dịch vay mượn tiền hay giao nhận tiền vào tháng 7/2010, nên lời khai của bà T không có cơ sở chấp nhận, cần buộc bà T phải hoàn trả lại số tiền 200.000.000 đồng mà bà T đã nhận của ông P vào ngày 25/4/2012 như nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở chấp nhận.

[10] Đối với số tiền bà T nhận của bà O là vợ ông P 35.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 12/11/2012, bà T và bà O đều xác định mặc dù có 02 giấy nhận tiền nhưng thực tế bà O và bà T chỉ giao nhận 35.000.000 đồng để lo xin việc cho con ông Nguyễn Văn T, nhưng ông T khai không biết việc giao nhận tiền của

bà O và T và ông P cũng không giao cho ông P hay bà O, bà T nên số tiền 35.000.000 đồng mà bà T nhận của bà O ngày 12/11/2012 thì bà T phải hoàn trả lại cho bà O, ông P nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở chấp nhận.

[11] Xét số tiền 40.000.000 đồng bà T nhận của bà O tại giấy nhận tiền ngày 12/11/2013 bà T khai số tiền này là tiền bà Hà Thị Hương Loan nhờ ông P làm sổ nhà đất, do ông P làm không được nên bà T có nhận số tiền 40.000.000 đồng từ ông P để trả cho bà Loan, nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa bà T, ông P và bà Loan có thỏa thuận nhận và trả tiền. Ngược lại ông P cung cấp chứng cứ bị tẩy xóa, không có bản chính nên không có cơ sở xác định ngày 12/11/2013 bà T nhận của bà O 40.000.000 đồng nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đối với khoản tiền này là không có căn cứ không được chấp nhận.

[12] Đối với các tin nhắn và các chứng cứ ông P nhận tiền của bà T tại các tài liệu gồm: Hợp đồng dịch vụ ngày 13/01/2011; giấy hẹn ngày 26/5/2014; giấy hẹn ngày 08/3/2010, 28/5/2011; biên nhận ngày 26/4/2014, 05/7/2010, 12/3/2010; giấy hẹn ngày 08/3/2013, 01/11/2013 và các tin nhắn điện thoại của ông P nhắn cho bà T đều không có khoản tiền nào trùng khớp với số tiền mà bà T đã nhận của ông P, bà O theo 05 giấy nhận tiền nói trên. Ông P, bà O xác định các khoản tiền trong tin nhắn không liên quan đến khoản tiền bà T nhận của ông P, bà O, vì vậy không có cơ sở xác định đây là khoản nợ khác giữa ông P và bà T, không phải tiền trả nợ của các giấy nhận tiền ngày 14/12/2011, 02/3/2012, 25/4/2012, 12/11/2012. Trong vụ án này, bà T không có yêu cầu phản tố nên không có cơ sở để xem xét. Bà T có quyền yêu cầu khởi kiện ông P đòi lại các khoản tiền nợ nếu có đầy đủ chứng cứ chứng minh việc bà T cho ông P mượn tiền là có thật.

[13] Đối với giấy nhận tiền ngày 25/12/2014 không có chữ ký của bà T và không được bà T chấp nhận nên không có cơ sở để xem xét.

[14] Đối với yêu cầu của người B về quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu giám định liên quan đến giấy nhận tiền ngày 14/12/2011 nội dung “có dự án bà H” và giấy nhận tiền ngày 02/3/2012 “nhận làm Hsơ”, xét thấy yêu cầu giám định chữ viết của người B về quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không cần thiết bởi lẽ bị đơn bà Sỹ Thị T đã xác định trước khi ký các giấy biên nhận này bà T là người ghi số tiền thực nhận trước khi ký và ghi họ tên vào các giấy biên nhận tiền của ông P, nếu có phần nội dung ghi thêm “có dự án bà H” và “nhận làm Hsơ” thì cũng không làm thay đổi sự thật là bà T có nhận tiền của ông P theo các giấy biên nhận mà ông P tranh chấp trong vụ án này, nên không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định của người B về quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[15] Như đã nhận định trên, mặc dù ông P khai mục đích giao tiền cho bà T khác nhau, nhưng thực tế theo các biên nhận thì bà T thừa nhận có nhận của ông P,

bà O tổng cộng 660.000.000 đồng. Theo phân tích tại đoạn [11] và vào ngày 02/7/2014 bà T có trả lại cho bà O nhận lại 35.000.000 đồng và ông P tự nguyện xác định có nhận thêm của bà T 10.000.000 đồng vào ngày 25/12/2014 và đồng ý trừ vào số tiền bà T đã nhận nên xác định tính đến ngày xét xử sơ thẩm bà T còn nợ ông P, bà O 575.000.000 đồng chưa hoàn trả. Nay ông P, bà O yêu cầu bà T phải trả lại số tiền đã nhận là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[16] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do các giấy nhận tiền không có nội dung thể hiện là vay, mượn hay nhờ làm dịch vụ và ông P cũng không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào khác nên không có cơ sở để xác định việc bà T ký nhận tại các giấy nhận tiền ngày 14/12/2011, ngày 02/3/2012; ngày 12/11/2012 và ngày 25/4/2012 là vay, mượn hay làm dịch vụ cho ông P nên không chấp nhận yêu cầu đòi lại tiền của ông P là chưa đúng quy định pháp luật, mà cấp sơ thẩm cần phải căn cứ vào các chứng cứ và thừa nhận của bà T về việc bà T có xác nhận có ghi số tiền, ký tên vào các giấy nhận tiền nói trên và thực tế có nhận của ông P, bà O tổng cộng 575.000.000 đến nay chưa trả, để buộc bà T phải trả lại khoản tiền thực nhận cho ông P, bà O là có căn cứ thì mới đúng quy định pháp luật.

[17] Tại phiên tòa phúc thẩm ông P rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền tranh chấp là hoàn toàn tự nguyện, được hội đồng xét xử chấp nhận.

[18] Do bà T không có yêu cầu phản tố nên đối với các biên nhận khác được lập giữa ông P và bà T chưa được tòa án xem xét, nếu có đầy đủ chứng cứ chứng minh ông P có nợ bà T những khoản nợ khác liên quan đến hợp đồng dịch vụ pháp lý như bà T trình bày thì bà T có thể khởi kiện ông P bằng vụ kiện khác nếu còn thời hiệu khởi kiện và có căn cứ.

[19] Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân T phố Hồ Chí Minh đề nghị sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ, được hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[20] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quốc P; sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Sỹ Thị T (T1) phải trả cho ông Nguyễn Quốc P và bà Trần Thị Kim O số tiền 575.000.000 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Sỹ Thị T phải trả cho nguyên đơn 40.000.000 đồng mà bị đơn đã ký nhận ngày 12/11/2013.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn bà Sỹ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền buộc phải trả lại cho ông P là 27.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Quốc P phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 272/2022/DS-ST ngày 24/01/2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, T phúc Hồ Chí Minh về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P và bị đơn bà Sỹ Thị T (T1), cụ thể:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1 Buộc bà Sỹ Thị T (T1) phải hoàn trả cho ông Nguyễn Quốc P và bà Trần Thị Kim O số tiền 575.000.000 đồng tại các giấy nhận tiền ngày 14/12/2011, ngày 02/3/2012; ngày 25/4/2012 và ngày 12/11/2012, không tính lãi suất, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P khởi kiện yêu cầu bà Sỹ Thị T (T1) phải hoàn trả cho ông Nguyễn Quốc P số tiền 40.000.000 đồng tại giấy nhận tiền ngày 12/11/2013.

1.3 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc rút yêu cầu tính lãi trên số tiền đã giao cho bà T nhận.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Sỹ Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Sỹ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 27.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Quốc P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 16.883.000 đồng. Hoàn trả lại cho ông P tổng số tiền là 14.883.000 đồng theo biên

lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/06979 ngày 13/8/2015 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003086 ngày 24/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), T phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí Dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Quốc P số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2021/0025471 ngày 28/01/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Tp. Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quỳnh Châu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Phạm Thị Kim

Trần Thị Quỳnh Châu

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Hôm nay, lúc 14 giờ 00 phút, ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại phòng nghị án Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Châu.

- Các thẩm phán : Bà Phạm Thị Kim

Bà Nguyễn Thị Thu

Tiến hành nghị án vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 69/2022/DSPT ngày 14 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Quốc P**, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: 39/6C đường 102, khu phố 7, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim O theo văn bản ủy quyền ngày 10/7/2015) (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà **Sỹ Thị T** (Sỹ Thị T1) , sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: 54 khu tái định cư Long Sơn, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh.

Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Văn B (vắng mặt) và ông Mai Tiến Luật (có mặt) thuộc Công ty Luật TNHH MTV BigBoss Law.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà **Trần Thị Kim O**, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: 39/6C đường 102, khu phố 7, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh.

3.2 Ông **Bành Minh Q**, sinh năm 1955 (có mặt)

3.3 Ông **Bành Minh Q1**, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 54 khu tái định cư Long Sơn, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh.

3.4 Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, Thôn 1, xã Sùng Nhơn, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

3.5 Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1941(vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp Suối Dộp, xã Thái Bình, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Quốc P.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 272/2022/DS-ST ngày 24/01/2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P và bị đơn bà Sỹ Thị T (T1), cụ thể:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1 Buộc bà Sỹ Thị T (T1) phải hoàn trả cho ông Nguyễn Quốc P và bà Trần Thị Kim O số tiền 575.000.000 đồng tại các giấy nhận tiền ngày 14/12/2011, ngày 02/3/2012; ngày 25/4/2012 và ngày 12/11/2012, không tính lãi suất, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc P khởi kiện yêu cầu bà Sỹ Thị T (T1) phải hoàn trả cho ông Nguyễn Quốc P số tiền 40.000.000 đồng tại giấy nhận tiền ngày 12/11/2013.

1.3 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc rút yêu cầu tính lãi trên số tiền đã giao cho bà T nhận.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Sỹ Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Sỹ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 27.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Quốc P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 16.883.000 đồng. Hoàn trả lại cho ông P tổng số tiền là 14.883.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/06979 ngày 13/8/2015 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003086 ngày 24/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), T phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí Dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Quốc P số tiền 300.000 đồng theo biên lai

thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2021/0025471 ngày 28/01/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức, T phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3.

Nghị án kết thúc vào lúc 14 giờ 00 phút, cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu + Phạm Thị Kim

Trần Thị Quỳnh Châu